



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

সে
sē

তুমি
tumi

আমি
āmi

আমরা
āmarā

এটা
ēṭā

সে
sē

কি
ki

তারা
tārā

তোমরা
tōmarā

কেন
kēna

কোথায়
kōthāya

কে
kē

কখন
kakhana

কোনটা
kōnaṭā

কিভাবে
kibhābē

সত্যিই
satyi'i

যদি
yadi

তারপর
tārapara

না
nā

কারণ
kāraṇa

কিন্তু
kintu

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

এটার দাম কত?
ēṭāra dāma kata?

আমার এটা দরকার
āmāra ēṭā darakāra

এটা
ēṭā

অথবা
athabā

সব
saba

ওটা
ōṭā

আমি জানি
āmi jāni

জানা
jānā

এবং
ēbarṁ

আসা
āsā

চিন্তা করা
cintā karā

আমি জানি না
āmi jāni nā

খোঁজা
khōm̐jā

নেওয়া
nē'ōyā

রাখা
rākhā

কথা বলা
kathā balā

কাজ করা
kāja karā

শোনা
śōnā

সাহায্য করা
sāhāyya karā

পছন্দ করা
pachanda karā

দেওয়া
dē'ōyā

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

অপেক্ষা করা
apēkṣā karā

ফোন করা
phōna karā

ভালবাসা
bhālabāsā

তুমি কি আমাকে ভালোবাসো?
tumi ki āmākē bhālōbāsō?

আমি এটা পছন্দ করি না
āmi ēṭā pachanda kari nā

আমি তোমাকে পছন্দ করি
āmi tōmākē pachanda kari

এক
ēka

শূন্য
śūn'ya

আমি তোমাকে ভালোবাসি
āmi tōmākē bhālōbāsi

চার
cāra

তিন
tina

দুই
du'i

সাত
sāta

ছয়
chaṣa

পাঁচ
pāñca

দশ
daśa

নয়
naṣa

আট
āṭa

তেরো
tērō

বারো
bārō

এগারো
ēgārō

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

যোলো
ṣōlō

পনেরো
panērō

চৌদ্দ
caudda

উনিশ
uniśa

আঠারো
āṭṭhārō

সতেরো
satērō

পুরাতন
purātana

নতুন
natuna

বিশ
biśa

কত?
kata?

অনেক
anēka

অল্প
alpa

সঠিক
saṭhika

ভুল
bhula

কতগুলো?
katagulō?

সুখী
sukhī

ভালো
bhālō

খারাপ
khārāpa

ছোট
chōṭa

লম্বা
lambā

খাটো
khāṭō

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

এখানে
ēkhānē

সেখানে
sēkhānē

বড়
baṛa

সুন্দর
sundara

বাম
bāma

ডান
ḍāna

হ্যালো
hyālō

বৃদ্ধ
bṛd'dha

তরুণ
taruṇa

যত্ন নিও
yatna ni'ō

ঠিক আছে
ṭhika āchē

পরে দেখা হবে
parē dēkhā habē

দিনটি শুভ হোক
dinaṭi śubha hōka

অবশ্যই
abaśya'i

চিন্তা করো না
cintā karō nā

শুভ বিদায়
śubha bidāya

বিদায়
bidāya

হাই
hā'i

ধন্যবাদ
dhan'yabāda

দুঃখিত
duḥkhita

মাফ করবেন
māpha karabēna

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

এখন
ēkhana

আমি এটা চাই
āmi ēṭā cā'i

দয়া করে
dayā karē

রাত
rāta

সকাল
sakāla

বিকেল
bikēla

দুপুর
dupura

সন্ধ্যা
sandhyā

সকাল
sakāla

মিনিট
miniṭa

ঘন্টা
ghanṭā

মধ্যরাত্রি
madhyarātri

সপ্তাহ
saptāha

দিন
dina

সেকেন্ড
sēkēṇḍa

সময়
samaṃya

বছর
bachara

মাস
māsa

গতকাল
gatakāla

গত পরশু
gata paraśu

তারিখ
tārikha

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

আগামী পরশু
āgāmī paraśu

আগামীকাল
āgāmīkāla

আজ
āja

বুধবার
budhabāra

মঙ্গলবার
maṅgalabāra

সোমবার
sōmabāra

শনিবার
śanibāra

শুক্রবার
śukrabāra

বৃহস্পতিবার
bṛhaspatibāra

জীবন
jībana

আগামীকাল শনিবার
āgāmīkāla śanibāra

রবিবার
rabibāra

ভালোবাসা
bhālōbāsā

পুরুষ
puruṣa

নারী
nārī

বন্ধু
bandhu

মেয়ে বন্ধু
mēyē bandhu

ছেলে বন্ধু
chēlē bandhu

শিশু
śīśu

যৌন সহবাস
yauna sahabāsa

চুম্বন
cumbana

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

ছেলে
chēlē

মেয়ে
mēyē

শিশু
śíśu

মা
mā

বাবা
bābā

মা
mā

পুত্র
putra

মা-বাবা
mā-bābā

বাবা
bābā

ছোট ভাই
chōṭa bhā'i

ছোট বোন
chōṭa bōna

কন্যা
kan'yā

দাঁড়ানো
dām̐rānō

বড় ভাই
baṛa bhā'i

বড় বোন
baṛa bōna

বন্ধ করা
bandha karā

শুয়ে থাকা
śuyē thākā

বসা
basā

জেতা
jētā

হারা
hārā

খোলা
khōlā

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

চালু করা
cālu karā

বাঁচা
bāñcā

মরা
marā

আঘাত করা
āghāta karā

মেরে ফেলা
mērē phēlā

বন্ধ করা
bandha karā

পান করা
pāna karā

দেখা
dēkhā

স্পর্শ করা
sparśa karā

দেখা করা
dēkhā karā

হাঁটা
hāmṭā

খাওয়া
khā'ōyā

অনুসরণ করা
anusaraṇa karā

চুম্বন করা
cumbana karā

বাজি ধরা
bāji dharā

জিজ্ঞাসা করা
jijñāsā karā

উত্তর দেওয়া
uttara dē'ōyā

বিয়ে করা
biyē karā

ব্যবসা
byabasā

কোম্পানি
kōmpāni

প্রশ্ন
praśna

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

টেলিফোন
ṭēliphōna

টাকা
ṭākā

কাজ
kāja

হাসপাতাল
hāsapātāla

ডাক্তার
ḍāktāra

অফিস
aphisa

রাষ্ট্রপতি
rāṣṭrapati

পুলিশ
puliśa

নার্স
nārsa

লাল
lāla

কালো
kālō

সাদা
sādā

হলুদ
haluda

সবুজ
sabuja

নীল
nīla

হাস্যকর
hāsyakara

দ্রুত
druta

ধীর
dhīra

কঠিন
kaṭhina

ন্যায্য
n'yāyya

অন্যায্য
an'yāyya

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

ধনী
dhanī

এটা কঠিন
ēṭā kaṭhina

সহজ
sahaja

দুর্বল
durbala

শক্তিশালী
śaktiśālī

দরিদ্র
daridra

গর্বিত
garbita

ক্লান্ত
klānta

নিরাপদ
nirāpada

সুস্থ
sustha

অসুস্থ
asustha

ভরা
bharā

উচু
ucu

নিচু
nicu

ক্রুদ্ধ
krud'dha

সবসময়
sabasamaṃya

প্রতি
prati

সোজা
sōjā

ইতিমধ্যে
itimadhyē

আবার
ābāra

আসলে
āsalē

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

আরো
ārō

অধিকাংশ
adhikāṁśa

কম
kama

খুব
khuba

কেউই না
kē'u'i nā

আমি আরো চাই
āmi ārō cā'i

গরু
garu

শূকর
śūkara

প্রাণী
prāṇī

ভেড়া
bhērā

কুকুর
kukura

ঘোড়া
ghōrā

ভালুক
bhāluka

বিড়াল
biṛāla

বানর
bānara

প্রজাপতি
prajāpati

হাঁস
hāṁsa

মুরগি
muragi

মাকড়সা
mākaṛasā

মাছ
mācha

মৌমাছি
maumāchi

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

ভিতরে
bhitarē

বাইরে
bā'irē

সাপ
sāpa

নিচে
nicē

কাছে
kāchē

দূরে
dūrē

সামনে
sāmanē

পাশে
pāśē

উপরে
uparē

টক
ṭaka

মিষ্টি
miṣṭi

পিছনে
pichanē

কঠিন
kaṭhina

নরম
narama

অদ্ভুত
adbhuta

পাগল
pāgala

নির্বোধ
nirbōdha

আকর্ষণীয়
ākarṣaṇīya

খাটো
khāṭō

লম্বা
lambā

ব্যস্ত
byasta

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

দারুণ
dāruṇa

বিস্মিত
bismita

চিন্তিত
cintita

চালাক
cālāka

মন্দ
manda

ভদ্র
bhadra

মাথা
māthā

গরম
garama

ঠান্ডা
ṭhāṇḍā

মুখ
mukha

চুল
cula

নাক
nāka

হাত
hāta

চোখ
cōkha

কান
kāna

মস্তিষ্ক
mastīṣka

হৃৎপিণ্ড
hṛtpiṇḍa

পা
pā

চাপ দেওয়া
cāpa dē'ōyā

ঠেলা
ṭhēlā

টানা
ṭānā

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

লড়াই করা
laṛā'i karā

লুফে নেওয়া
luphē nē'ōyā

আঘাত করা
āghāta karā

পড়া
paṛā

দৌড়ানো
dauṛānō

ছুঁড়ে ফেলা
chuṁṛē phēlā

গণনা করা
gaṇanā karā

সাঁটা
sāṁṭā

লেখা
lēkhā

ক্রয় করা
kraya karā

বিক্রয় করা
bikraya karā

কাটা
kāṭā

স্বপ্ন দেখা
sbaṇna dēkhā

পড়াশোনা করা
paṛāśōnā karā

অর্থপ্রদান করা
arthapradāna karā

উদযাপন করা
udayāpana karā

খেলা
khēlā

ঘুমানো
ghumānō

পরিষ্কার করা
pariṣkāra karā

উপভোগ করা
upabhōga karā

বিশ্রাম নেওয়া
biśrāma nē'ōyā

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

দরজা
daraṇā

ঘর
ghara

বিদ্যালয়
bidyālaya

বিবাহ
bibāha

স্ত্রী
strī

স্বামী
sbāmī

বাড়ি
bāṛi

গাড়ি
gāṛi

ব্যক্তি
byakti

একুশ
ēkuśa

সংখ্যা
saṅkhyā

শহর
śahara

ত্রিশ
triśa

ছাব্বিশ
chābbiśa

বাইশ
bā'iśa

সাঁইত্রিশ
sāṁitriśa

তেত্রিশ
tētriśa

একত্রিশ
ēkatriśa

চুয়াল্লিশ
cuṇālliśa

একচল্লিশ
ēkacalliśa

চল্লিশ
calliśa

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

একান্ন
ēkāṇṇa

পঞ্চাশ
pañcāśa

আটচল্লিশ
āṭacallīśa

ষাট
ṣāṭa

উনষাট
ūnaṣāṭa

পঞ্চাশ
pañcāśa

ছেষটি
chēṣaṭṭi

বাষটি
bāṣaṭṭi

একষটি
ēkaṣaṭṭi

তিয়াত্তর
tiyāttara

একাত্তর
ēkāttara

সত্তর
sattara

একাশি
ēkāśi

আশি
āśi

সাতাত্তর
sātāttara

নব্বই
nabba'i

আটাত্তি
āṭāṭṭi

চুরাশি
curāśi

নিরানব্বই
nirānabba'i

পঁচানব্বই
pañcānabba'i

একানব্বই
ēkānabba'i

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

দশ হাজার
daśa hājāra

এক হাজার
ēka hājāra

একশত
ēkaśata

আমার কুকুর
āmāra kukura

দশ লক্ষ
daśa lakṣa

এক লক্ষ
ēka lakṣa

তার গাড়ি
tāra gāṛi

তার পোশাক
tāra pōśāka

তোমার বিড়াল
tōmāra biṛāla

তোমার দল
tōmāra dala

আমাদের বাড়ি
āmādēra bāṛi

এর বল
ēra bala

একসাথে
ēkasāthē

সবাই
sabā'i

তাদের কোম্পানি
tādēra kōmpāni

চিয়ার্স
ciyārsa

ব্যাপার না
byāpāra nā

অন্যান্য
an'yān'ya

স্বাগতম
sbāgatama

আমি একমত
āmi ēkamata

আরাম করো
ārāma karō

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

বামে ঘুরন
bāmē ghuruna

ডানে ঘুরন
ḍānē ghuruna

কোনও চিন্তা করবেন না
kōna'ō cintā karabēna nā

ডিম
ḍima

আমার সাথে আসো
āmāra sāthē āsō

সোজা যাও
sōjā yā'ō

মাছ
mācha

দুধ
dudha

পনির
panira

ফল
phala

শাকসবজি
śākasabaji

মাংস
mānsa

পাউরুটি
pā'uruṭi

তেল
tēla

হাড়
hāṛa

ক্যান্ডি
kyāṇḍi

চকলেট
cakalēṭa

চিনি
cini

পানি
pāni

পানীয়
pānīya

কেক
kēka

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

চা
cā

কফি
kaphi

সোডা
sōḍā

সালাদ
sālāda

ওয়াইন
ōyā'ina

বিয়ার
biyāra

সকালের নাস্তা
sakālēra nāstā

ডেজার্ট
ḍējārṭa

সুপ
syupa

পিজা
pijā

রাতের খাবার
rātēra khābāra

দুপুরের খাবার
dupurēra khābāra

রেল স্টেশন
rēla ṣṭēśāna

রেলগাড়ি
rēlagāṛi

বাস
bāsa

জাহাজ
jāhāja

বিমান
bimāna

বাস স্টপ
bāsa ṣṭapa

মোটরসাইকেল
mōṭarasā'ikēla

সাইকেল
sā'ikēla

লরি
lari

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

পার্কিং
pārkim̃

ট্রাফিক লাইট
ṭrāphika lā'iṭa

ট্যাক্সি
ṭyāksi

জুতা
jutā

পোশাক পরিচ্ছদ
pōśāka paricchada

রাস্তা
rāstā

শার্ট
śārṭa

সোয়েটার
sōyēṭāra

কোট
kōṭa

ট্রাউজার
ṭrā'ujāra

সুট
syuṭa

জ্যাকেট
jyākēṭa

মোজা
mōjā

টি-শার্ট
ṭi-śārṭa

পোশাক
pōśāka

চশমা
caśamā

আন্ডারপ্যান্ট
āṇḍārapyāṇṭa

ব্রা
brā

মানিব্যাগ
mānibyāga

টাকার থলি
ṭākāra thali

হাতব্যাগ
hātabyāga

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

ঘড়ি
ghaṛi

টুপি
ṭupi

আংটি
āṅṭi

আমার নাম ডেভিড
āmāra nāma ḍēbhiḍa

আপনার নাম কী?
āpanāra nāma kī?

পকেট
pakēṭa

তুমি ঠিক আছো?
tumi ṭhika āchō?

তুমি কেমন আছো?
tumi kēmāna āchō?

আমার বয়স ২২ বছর
āmāra baṃasa 22 bachara

বসন্তকাল
basantakāla

আমি তোমাকে মিস করি
āmi tōmākē misa kari

টয়লেটটি কোথায়?
ṭāyalēṭaṭi kōthāya?

শীতকাল
śītakāla

শরৎকাল
śaraṭkāla

গ্রীষ্মকাল
grīṣmakāla

মার্চ
mārca

ফেব্রুয়ারি
phēbruṃyāri

জানুয়ারি
jānuṃyāri

জুন
juna

মে
mē

এপ্রিল
ēprila

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

সেপ্টেম্বর
sēptēmbara

আগস্ট
āgaṣṭa

জুলাই
julā'i

ডিসেম্বর
ḍisēmbara

নভেম্বর
nabhēmbara

অক্টোবর
akṭōbara

বাজার
bājāra

বিল
bila

কেনাকাটা
kēnākātā

অ্যাপার্টমেন্ট
ayāpārtamēṇṭa

ভবন
bhabana

সুপারমার্কেট
supāramārkēṭa

গির্জা
girjā

খামার
khāmāra

বিশ্ববিদ্যালয়
biśbabidyālaya

জিম
jima

বার
bāra

রেস্তোরা
rēstōrā

মানচিত্র
mānacitra

টয়লেট
ṭayalēṭa

পার্ক
pārka

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

বন্দুক
banduka

পুলিশ
puliśa

অ্যাম্বুলেন্স
ayāmbulēnsa

শহরতলী
śaharatalī

দেশ
dēśa

দমকলকর্মী
damakalakarmī

ঔষধ
auṣadha

স্বাস্থ্য
sbāsthya

গ্রাম
grāma

অস্ত্রোপচার
astrōpacāra

রোগী
rōgī

দুর্ঘটনা
durghaṭana

ঠান্ডা
ṭhāṇḍā

জ্বর
jbara

বড়ি
baṛi

কাশি
kāśi

অ্যাপয়েন্টমেন্ট
ayāpayēntamēṇṭa

ক্ষত
kṣata

কাঁধ
kāṁdha

নিতম্ব
nitamba

ঘাড়
ghāṛa

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

বাহু
bāhu

পা
pā

হাঁটু
hāñṭu

পিঠ
piṭha

স্তন
stana

পেট
pēṭa

ঠোঁট
ṭhōṁṭa

জিহ্বা
jihbā

দাঁত
dāñṭa

পাকস্থলী
pākasthalī

পায়ের আঙুল
pāyēra āñula

আঙুল
āñula

স্নায়ু
snāyū

যকৃৎ
yakṛṭ

ফুসফুস
phusaphusa

রঙ
raṅa

অন্ত্র
antra

বৃক্ক
br̥kka

বাদামী
bādāmī

ধূসর
dhūsara

কমলা
kamalā

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

ভারী
bhārī

বিরক্তিকর
biraktikara

গোলাপী
gōlāpī

ক্ষুধার্ত
kṣudhārta

একাকী
ēkākī

হালকা
hālakā

খাড়া
khārā

দুঃখিত
duḥkhita

তৃষ্ণার্ত
tṛṣṇārta

চতুর্ভুজাকৃতির
caturbhūjākṛtira

বৃত্তাকার
bṛttākāra

সমতল
samatala

গভীর
gabhīra

প্রশস্ত
praśasta

সংকীর্ণ
saṅkīrṇa

উত্তর
uttara

বিশাল
biśāla

অগভীর
agabhīra

পশ্চিম
paścima

দক্ষিণ
dakṣiṇa

পূর্ব
pūrba

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

পূর্ণ
pūrṇa

পরিষ্কার
pariṣkāra

নোংরা
nōnrā

সস্তা
sastā

দামী
dāmī

খালি
khāli

সেপ্তি
sēksi

আলো
ālō

অন্ধকার
andhakāra

উদার
udāra

সাহসী
sāhasī

অলস
alasa

বোকা
bōkā

কুৎসিত
kuṭṣita

সুদর্শন
sudarśana

অন্ধ
andha

দোষী
dōṣī

বন্ধুভাবাপন্ন
bandhubhābāpanna

শুষ্ক
śuṣka

ভিজা
bhijā

মাতাল
mātāla

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

শান্ত
śānta

জোরে
jōrē

উষ্ণ
uṣṇa

বাথরুম
bātharuma

রান্নাঘর
rānnāghara

নীরব
nīraba

বাগান
bāgāna

শোবার ঘর
śōbāra ghara

বসার ঘর
basāra ghara

বেজমেন্ট
bējamēnta

প্রাচীর
prācīra

গ্যারেজ
gyārēja

ছাদ
chāda

সিঁড়ি
siṁṛi

টয়লেট
ṭayalēṭa

কাপ
kāpa

ছুরি
churi

জানলা
jānalā

কাপ
kāpa

প্লেট
plēṭa

গ্লাস
glāsa

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

টিভি সেট
ṭibhi sēṭa

বাটি
bāṭi

ময়লার ঝুড়ি
maṃṭalāra jhuṛi

আয়না
āṃanā

বিছানা
bichānā

ডেস্ক
ḍēska

ছবি
chabi

সোফা
sōphā

শাওয়ার
śā'ōyāra

চেয়ার
cēyāra

টেবিল
ṭēbila

ঘড়ি
ghaṛi

প্রতিবেশী
pratibēśī

ঘণ্টা
ghaṇṭā

সুইমিং পুল
su'imimṅ pula

গুলি করা
guli karā

বেছে নেওয়া
bēchē nē'ōyā

ব্যর্থ হওয়া
byartha ha'ōyā

প্রতিহত করা
pratihata karā

পড়ে যাওয়া
paṛē yā'ōyā

ভোট দেওয়া
bhōṭa dē'ōyā

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

পোড়ানো
pōṛānō

চুরি করা
curi karā

আক্রমণ করা
ākramaṇa karā

ওড়া
ōṛā

ধূমপান করা
dhūmapāna karā

উদ্ধার করা
ud'dhāra karā

লাথি মারা
lāthi mārā

থুতু ফেলা
thutu phēlā

বহন করা
bahana karā

শৌঁকা
śōṁkā

শ্বাস নেওয়া
śbāsa nē'ōyā

কামড়ানো
kāmaṛānō

স্মিত হাসা
smita hāsā

গান গাওয়া
gāna gā'ōyā

কাঁদা
kāṁdā

সঙ্কুচিত করা
saṅkucita karā

বড় হওয়া
baṛa ha'ōyā

উচ্চরবে হাসা
uccarabē hāsā

ভাগ করে নেওয়া
bhāga karē nē'ōyā

হুমকি দেওয়া
humaki dē'ōyā

তর্ক করা
tarka karā

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

সতর্ক করা
satarka karā

লুকানো
lukānō

খাওয়ানো
khā'ōyānō

গড়ানো
gaṛānō

লাফানো
lāphānō

সাঁতার কাটা
sām̐tāra kātā

কপি করা
kapi karā

খনন করা
khanana karā

উপরে তোলা
uparē tōlā

অভ্যাস করা
abhyāsa karā

সন্ধান করা
sandhāna karā

প্রদান করা
pradāna karā

স্নান করা
snāna karā

রাঙ করা
raṅa karā

ভ্রমণ করা
bhramaṇa karā

ধোয়া
dhōyā

তালাবন্ধ করা
tālābandha karā

খোলা
khōlā

বই
ba'i

রান্না করা
rānnā karā

প্রার্থনা করা
prārthanā karā

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

পরীক্ষা
parīkṣā

বাড়ির কাজ
bāṛira kāja

লাইব্রেরি
lā'ibrēri

ইতিহাস
itihāsa

বিজ্ঞান
bijñāna

পাঠ
pāṭha

ফরাসি
pharāsi

ইংরেজি
inrēji

চারুকলা
cārukālā

তিন শতাব্দী
tina śatānśa

পেন্সিল
pēnsila

কলম
kalama

তৃতীয়
tṛtiya

দ্বিতীয়
dbitiya

প্রথম
prathama

বর্গক্ষেত্র
bargakṣētra

ফল
phala

চতুর্থ
caturtha

গবেষণা
gabēṣaṇā

ক্ষেত্রফল
kṣētraphala

বৃত্ত
bṛtta

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

মাস্টার্স
māṣṭārsa

স্নাতক
snātaka

ডিগ্রী
ḍigrī

মানসিক চাপ
mānasika cāpa

x y এর চেয়ে বড়
x y ēra cēyē baṛa

x y এর চেয়ে ছোট
x y ēra cēyē chōṭa

বিভাগ
bibhāga

কর্মী
karmī

বীমা
bīmā

চিঠি
ciṭhi

ঠিকানা
ṭhikānā

বেতন
bētana

পাইলট
pā'ilāṭa

গোয়েন্দা
gōyēndā

ক্যাপ্টেন
kyāṭṭēna

আইনজীবী
ā'inajībī

শিক্ষক
śikṣaka

অধ্যাপক
adhyāpaka

বিচারক
bicāraka

সহকারী
sahakārī

সচিব
saciba

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

রাঁধুনি
rāṁdhuni

ব্যবস্থাপক
byabasthāpaka

পরিচালক
paricālaka

অপরাধী
aparādhī

বাস চালক
bāsa cālaka

ট্যাক্সি চালক
tyāksi cālaka

টেলিফোন নাম্বার
ṭēliphōna nāmbāra

শিল্পী
śilpī

মডেল
maḍēla

চ্যাট
cyāṭa

অ্যাপ
ayāpa

সংকেত
saṅkēta

ই-মেইল ঠিকানা
i-mē'ila ṭhikānā

ইউআরএল
i'u'āra'ēla

ফাইল
phā'ila

মোবাইল ফোন
mōbā'ila phōna

ই-মেইল
i-mē'ila

ওয়েবসাইট
ōyēbasā'īṭa

প্রমাণ
pramāṇa

কারাগার
kāragāra

আইন
ā'ina

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

আদালত
ādālata

সাক্ষী
sākṣī

জরিমানা
jarimānā

মুনাফা
munāphā

লোকসান
lōkasāna

স্বাক্ষর
sbākṣara

ক্রেডিট কার্ড
krēḍiṭa kārḍa

পরিমাণ
parimāṇa

ক্রেতা
krētā

সুইমিং পুল
su'imiṃ pula

ক্যাশ মেশিন
kyāśa mēśina

পাসওয়ার্ড
pāsa'ōyārḍa

রেডিও
rēḍi'ō

ক্যামেরা
kyāmēra

শক্তি
śakti

ব্যাগ
byāga

বোতল
bōtala

উপহার
upahāra

স্বর্গদূত
sbargadūta

পুতুল
putula

চাবি
cābi

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

টুথব্রাশ
ṭuthabrāśa

টুথপেস্ট
ṭuthapēṣṭa

চিরুনি
ciruni

টিস্যু
ṭisyu

ক্রিম
krima

শ্যাম্পু
śyāmpu

সিনেমা
sinēmā

টিভি
ṭibhi

লিপস্টিক
lipaṣṭika

টিকেট
ṭikēṭa

সীট
sīṭa

খবর
khabara

মঞ্চ
mañca

সঙ্গীত
saṅgīta

পর্দা
pardā

কৌতুক
kautuka

চিত্রকর্ম
citrakarma

শ্রোতা
śrōtā

ম্যাগাজিন
myāgājina

সংবাদপত্র
sambādapatra

প্রবন্ধ
prabandha

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

ছাই
chā'i

প্রকৃতি
prakṛti

বিজ্ঞাপন
bijñāpana

চাঁদ
cāṁda

হীরা
hīrā

আগুন
āguna

তারা
tārā

সূর্য
sūrya

পৃথিবী
pṛthibī

উপকূল
upakūla

মহাবিশ্ব
mahābīśba

গ্রহ
graha

মরুভূমি
marubhūmi

বন
bana

হ্রদ
hrada

নদী
nadī

শিলা
śilā

পাহাড়
pāhāṛa

দ্বীপ
dbīpa

পর্বত
parbata

উপত্যকা
upatyakā

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

আবহাওয়া
ābahā'ōyā

সাগর
sāgara

মহাসাগর
mahāsāgara

ঝড়
jhaṛa

তুষার
tuṣāra

বরফ
barapha

উদ্ভিদ
udbhida

বাতাস
bātāsa

বৃষ্টি
br̥ṣṭi

গোলাপ
gōlāpa

ঘাস
ghāsa

গাছ
gācha

ধাতু
dhātu

গ্যাস
gyāsa

ফুল
phula

রূপা স্বর্ণের চেয়ে সস্তা
rūpā sbarṇēra cēyē sastā

সিলভার
silabhāra

সোনা
sōnā

সদস্য
sadasya

ছুটির দিন
chuṭira dina

স্বর্ণ রূপার চেয়ে দামি
sbarṇa rūpāra cēyē dāmi

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

অতিথি
atithi

সৈকত
saikata

হোটেল
hōṭēla

নববর্ষ
nababarṣa

বড়দিন
baṛadina

জন্মদিন
janmadina

মাসি
māsi

কাকা/মামা
kākā/māmā

ইষ্টার
iṣṭāra

নানী
nānī

দাদা
dādā

দাদী
dādī

কবর
kabara

মরণ
maraṇa

নানা
nānā

বর
bara

কনে
kanē

বিবাহবিচ্ছেদ
bibāhabicchēda

একশ দশ
ēkaśa daśa

একশ পাঁচ
ēkaśa pāñca

একশত এক
ēkaśata ēka

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

দুইশ দুই
du'īśa du'i

দুইশত
du'īśata

একশ একান্ন
ēkaśa ēkāṇna

দুইশ বাষটি
du'īśa bāṣaṭṭi

দুইশ বিশ
du'īśa biśa

দুইশ ছয়
du'īśa chaṃya

তিনশ সাত
tinaśa sāta

তিনশ তিন
tinaśa tina

তিনশত
tinaśata

চারশত
cāraśata

তিনশ তিয়াত্তর
tinaśa tiyāṭṭara

তিনশ ত্রিশ
tinaśa triśa

চারশ চল্লিশ
cāraśa calliśa

চারশ আট
cāraśa āṭa

চারশ চার
cāraśa cāra

পাঁচশ পাঁচ
pāñcaśa pāñca

পাঁচশত
pāñcaśata

চারশ চুরাশি
cāraśa curāśi

পাঁচশ পঁচানব্বই
pāñcaśa pañcānabba'i

পাঁচশ পঞ্চাশ
pāñcaśa pañcāśa

পাঁচশ নয়
pāñcaśa naṃya

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

ছয়শ ছয়
chaṣaśa chaṣa

ছয়শ এক
chaṣaśa ēka

ছয়শত
chaṣaśata

সাতশত
sātaśata

ছয়শ ষাট
chaṣaśa ṣāṭa

ছয়শ ষোলো
chaṣaśa ṣōlō

সাতশ সাতশ
sātaśa sātāśa

সাতশ সাত
sātaśa sāta

সাতশ দুই
sātaśa du'i

আটশ তিন
āṭaśa tina

আটশত
āṭaśata

সাতশ সত্তর
sātaśa sattara

আটশ আশি
āṭaśa āśi

আটশ আটত্রিশ
āṭaśa āṭatriśa

আটশ আট
āṭaśa āṭa

নয়শ নয়
naṣaśa naṣa

নয়শ চার
naṣaśa cāra

নয়শত
naṣaśata

বাঘ
bāgha

নয়শ নব্বই
naṣaśa nabba'i

নয়শ উনপঞ্চাশ
naṣaśa unapañcāśa

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

খরগোশ
kharagōśa

ধেড়ে ইঁদুর
dhēṛē iṁdura

ইঁদুর
iṁdura

হাতি
hāti

গাধা
gādhā

সিংহ
sinha

কবুতর
kabutara

মোরগ
mōraga

পাখি
pākhi

পোকা
pōkā

পোকা
pōkā

রাজহাঁস
rājahāṁsa

পিঁপড়া
piṁpaṛā

মাছি
māchi

মশা
maśā

ডলফিন
ḍalaphina

হাঙর
hāṅara

তিমি
timi

প্রায়ই
prāya'i

ব্যাঙ
byāṅa

শামুক
śāmuka

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

যদিও
yadi'ō

হঠাৎ
haṭhāṭ

অবিলম্বে
abilambē

দৌড়
dauṛa

টেনিস
ṭēnisa

জিমন্যাস্টিকস
jiman'yāṣṭikasa

আইস স্কেটিং
ā'isa skēṭim

গলফ
galapha

সাইক্লিং
sā'iklīm

সাঁতার
sāmtāra

বাস্কেটবল
bāskēṭabala

ফুটবল
phuṭabala

যুক্তরাজ্য
yuktarājya

হাইকিং
hā'ikim

ডাইভিং
ḍā'ibhim

ইতালি
itāli

সুইজারল্যান্ড
su'ijāralyāṇḍa

স্পেন
spēna

থাইল্যান্ড
thā'ilyāṇḍa

জার্মানি
jārmāni

ফ্রান্স
phrānsa

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

জাপান
jāpāna

রাশিয়া
rāśiṃyā

সিঙ্গাপুর
siṅgāpura

চীন
cīna

ভারত
bhārata

ইসরায়েল
isarāṃyēla

কানাডা
kānāḍā

মেক্সিকো
mēksikō

মার্কিন যুক্তরাষ্ট্র
mārkina yuktarāṣṭra

আর্জেন্টিনা
ārjēṭinā

ব্রাজিল
brājila

চিলি
cili

মরক্কো
marakkō

নাইজেরিয়া
nā'ijēriyā

দক্ষিণ আফ্রিকা
dakṣiṇa āphrikā

আলজেরিয়া
ālajēriyā

কেনিয়া
kēniyā

লিবিয়া
libiyā

অস্ট্রেলিয়া
aṣṭrēliyā

নিউজিল্যান্ড
ni'ujilyāṇḍa

মিশর
miśara

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

এশিয়া
ēśiyā

ইউরোপ
i'urōpa

আফ্রিকা
āphrikā

আধ ঘণ্টা
ādha ghaṇṭā

এক ঘণ্টার এক চতুর্থাংশ
ēka ghaṇṭāra ēka caturthāṁśa

আমেরিকা
āmērikā

দুটো বেজে পাঁচ মিনিট
duṭō bējē pāñca miniṭa

একটা বাজে
ēkaṭā bājē

এক ঘণ্টার তিন চতুর্থাংশ
ēka ghaṇṭāra tina caturthāṁśa

পাঁচটা বেজে বিশ মিনিট
pāñcaṭā bējē biśa miniṭa

চারটা বেজে পনেরো মিনিট
cāraṭā bējē panērō miniṭa

তিনটা বেজে দশ মিনিট
tinaṭā bējē daśa miniṭa

আটটা বেজে পঁয়ত্রিশ মিনিট
āṭaṭā bējē pañyatriśa miniṭa

সাড়ে সাতটা
sāṛē sāṭaṭā

ছয়টা বেজে পঁচিশ মিনিট
chaṭaṭā bējē pañciśa miniṭa

বারোটা বাজতে দশ মিনিট বাকি
bārōṭā bājatē daśa miniṭa bāki

এগারোটা বাজতে পনেরো মিনিট
বাকি
ēgārōṭā bājatē panērō miniṭa bāki

দশটা বাজতে বিশ মিনিট বাকি
daśaṭā bājatē biśa miniṭa bāki

দুপুর দুটো
dupura duṭō

রাত একটা
rāta ēkaṭā

একটা বাজতে পাঁচ মিনিট বাকি
ēkaṭā bājatē pāñca miniṭa bāki

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

পরের সপ্তাহ
parēra saptāha

এই সপ্তাহ
ē'i saptāha

গত সপ্তাহ
gata saptāha

পরের বছর
parēra bachara

এই বছর
ē'i bachara

গত বছর
gata bachara

পরের মাস
parēra māsa

এই মাস
ē'i māsa

গত মাস
gata māsa

উনিশ শত অষ্টাশি সালের বারোই
এপ্রিল
uniśa śata aṣṭāśi sālēra bārō'i ēprila

দুই হাজার তিন সালের পঁচিশে ফেব্রুয়ারি
du'i hājāra tina sālēra pañcīśē
phēbruṣāri

দুই হাজার চৌদ্দ সালের পয়লা জানুয়ারি
du'i hājāra caudda sālēra payalā
jānuṣāri

দুই হাজার সালের বারোই ডিসেম্বর
du'i hājāra sālēra bārō'i ḍisēmbara

উনিশ শত সাত সালের ত্রিশে সেপ্টেম্বর
uniśa śata sāta sālēra trīśē
sēṭṭēmbara

আঠারো নিরানব্বই সালের তেরোই অক্টোবর
āṭhārō nirānabba'i sālēra tērō'i
akṭōbara

থুতনি
thutani

বলিরেখা
balirēkhā

কপাল
kapāla

চোখের পাপড়ি
cōkhēra pāpaṛi

দাড়ি
dāṛi

গাল
gāla

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

ঘাড়
ghāṛa

কোমর
kōmara

ভ্রু
bhru

কনিষ্ঠা
kaniṣṭhā

বুড়ো আঙ্গুল
buṛō āṅgula

বুক
buka

তর্জনী
tarjanī

মধ্যমা
madhyamā

অনামিকা
anāmikā

গোড়ালি
gōṛālī

হাতের নখ
hātēra nakha

কজি
kabji

হাড়
hāṛa

পেশী
pēśī

মেরুদণ্ড
mēruḍaṇḍa

কশেরুকা
kaśērukā

পাঁজর
pām̐jara

কঙ্কাল
kaṅkāla

ধমনী
dhamanī

শিরা
śirā

মূত্রাশয়
mūtrāśaya

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

শিশ্ন
śiśna

শুক্লাণু
śukrāṇu

যোনি
yōni

ঝাল
jhāla

রসালো
rasālō

অণ্ডকোষ
aṇḍakōṣa

সিদ্ধ
sid'dha

কাঁচা
kāñcā

নোনতা
nōnatā

কঠোর
kaṭhōra

লোভী
lōbhī

লাজুক
lājuka

বধির
badhira